

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỠ VÀ DỊCH VỤ
CẢNG SÀI GÒN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến
ngày 31 tháng 12 năm 2013
(đã được kiểm toán)**

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	7-9
Báo cáo Kết quả kinh doanh	10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn- một đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được thành lập theo quyết định số 712/QĐ- HĐTV của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn. Theo tiến trình cổ phần hóa DNNN, Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0310346174 ngày 30/09/2010. Trong quá trình hoạt động, có thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 vào ngày 2/12/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/06/2013.

Theo đó hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bốc xếp hàng hóa.
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ logistics.
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)
- Đại lý, môi giới, đấu giá. (chi tiết đại lý)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Trừ kinh doanh dầu mỏ hóa lỏng LPG tại trụ sở). Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009 / QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).
- Dịch vụ liên quan đến in
- Xây dựng nhà các loại
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: bán lẻ thịt, thủy sản, rau, quả; đường sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh

(Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009 / QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh).

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động chi tiết: Nhà hàng
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, dịch vụ vệ sinh tàu biển.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công)
- Quảng cáo
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản, chứng khoán), môi giới bản quyền
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dung hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa phân vào đâu
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ thiết kế công trình)

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 40.500.000.000 đồng tương ứng 4.050.000 cổ phần.

Danh sách cổ đông sáng lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền (nghìn đồng)	Tỷ lệ góp vốn (%)
1	Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	2.082.800	20.828.000.000	51,43
2	Công ty CP VTKTNN Cần Thơ	202.500	2.025.000.000	5,00
3	Công ty CP Vật tư Nông Sản	202.500	2.025.000.000	5,00
4	Trương Thu Hà	5.300	53.000.000	0,13
5	Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ CSG	99.100	609.600.000	1,51
6	511 Cổ đông khác	1.495.940	14.959.400.000	36,94
	Tổng cộng	4.050.000	40.500.000.000	100%

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là lãi 4.163.631.330 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 212.238.424 VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập Báo cáo tài chính gồm:

Ông Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Ủy viên
Bà Trương Thu Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Thành	Kiểm soát viên
Ông Lý Thanh Tùng	Kiểm soát viên

Các thành viên của Ban Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Ông Nguyễn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 30 tháng 11 năm 2011
Ông Chu Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 01 tháng 10 năm 2010
Ông Phan Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 01 tháng 10 năm 2010
Bà Trương Thu Hà	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm, ngày 15 tháng 09 năm 2010

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Quốc Hưng, sinh ngày 16/06/1971; Số chứng minh thư nhân dân 022314787 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/04/2005.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Phương Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2014.

TM. Ban Giám đốc



Nguyễn Quốc Hưng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn lập ngày 08 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày từ trang 7 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Lưu Quốc Thời**
Phó Giám đốc

Giấy CNDKHN: 0155-2014-126-1/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

TP Hà Nội, Ngày 10 tháng 02 năm 2014

**Ths. Nguyễn Bảo Trung**
Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN: 0373-2014-126-1/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

01/01/2013

Mã số TÀI SẢN	TM	31/12/2013	01/01/2013
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.354.211.791	25.516.932.036
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		13.684.355.488	4.494.259.740
111 1. Tiền	V.01	13.684.355.488	4.494.259.740
112 2. Các khoản tương đương tiền			
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	12.000.000.000	10.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn	V.03	9.112.201.792	10.453.433.411
131 1. Phải thu khách hàng		8.589.200.243	10.011.676.149
132 2. Trả trước cho người bán		267.072.000	267.072.000
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
135 5. Các khoản phải thu khác		255.929.549	174.685.262
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140 IV. Hàng tồn kho		422.414.511	531.238.885
141 1. Hàng tồn kho	V.04	422.414.511	531.238.885
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150 V. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	135.240.000	38.000.000
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ			
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		135.240.000	38.000.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.887.323.649	26.023.728.305
220 II. Tài sản cố định		16.834.627.934	20.304.288.836
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	16.814.627.934	20.284.288.836
222 - Nguyên giá		49.077.379.869	50.567.770.356
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.262.751.935)	(30.283.481.520)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225 - Nguyên giá			
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227 3. Tài sản cố định vô hình			
228 - Nguyên giá			
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	20.000.000	20.000.000
240 III. Bất động sản đầu tư			
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.08	6.020.000.000	5.400.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con			
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		400.000.000	400.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		5.620.000.000	5.000.000.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.032.695.715	319.439.469
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	1.032.695.715	319.439.469
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		59.241.535.440	51.540.660.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số NGUỒN VỐN	TM	31/12/2013	Đơn vị tính: VND 01/01/2013
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		18.101.496.784	10.198.972.941
310 I. Nợ ngắn hạn		18.040.678.602	10.162.972.941
311 1. Vay và nợ ngắn hạn			
312 2. Phải trả người bán	V.10	1.560.497.528	940.187.272
313 3. Người mua trả tiền trước			
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	943.069.629	1.130.536.212
315 5. Phải trả người lao động		11.362.587.408	4.486.291.668
316 6. Chi phí phải trả	V.12	104.580.364	212.042.000
317 7. Phải trả nội bộ			
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	3.102.511.649	2.219.235.679
321 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		967.432.024	1.174.680.110
330 II. Nợ dài hạn		60.818.182	36.000.000
331 1. Phải trả dài hạn người bán			
333 3. Phải trả dài hạn khác		54.000.000	36.000.000
334 4. Vay và nợ dài hạn			
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		6.818.182	
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.140.038.656	41.341.687.400
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.14	41.140.038.656	41.341.687.400
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.500.000.000	40.500.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần			
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(609.600.000)	
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		677.733.695	511.188.442
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		359.666.537	267.627.441
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		212.238.424	62.871.517
421 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432 1. Nguồn kinh phí			
433 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		59.241.535.440	51.540.660.341

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/12/2013

01/01/2013

- 001 1. Tài sản thuê ngoài
- 002 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
- 003 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
- 004 4. Nợ khó đòi đã xử lý
- 001 5. Ngoại tệ các loại (USD)
- 008 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()



Nguyễn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Trương Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lập
Người lập biểu

31
IG
tên
TC
ĐI
Γ M
JAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2013

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2013	Năm 2012
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.15	104.218.803.245	113.299.514.038
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.16	104.218.803.245	113.299.514.038
11 4. Giá vốn hàng bán	VI.17	85.257.235.979	96.404.427.844
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		18.961.567.266	16.895.086.194
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.18	1.728.477.191	2.707.573.712
22 7. Chi phí tài chính	VI.19		53.700.000
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay			
24 8. Chi phí bán hàng			
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.277.653.623	14.188.671.008
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.412.390.834	5.360.288.898
31 11. Thu nhập khác	VI.20	356.910.913	804.181.686
32 12. Chi phí khác	VI.21	182.934.400	730.984.740
40 13. Lợi nhuận khác		173.976.513	73.196.946
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.586.367.347	5.433.485.844
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.22	1.422.736.017	1.387.102.027
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.163.631.330	4.046.383.817
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.23	1.033	999



Nguyễn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Trương Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lập
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Mã số Chỉ tiêu	TM	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		114.856.663.452	122.792.402.251
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(29.312.418.181)	(42.214.857.574)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.794.907.378)	(53.995.026.525)
04 4. Tiền chi trả lãi vay			
05 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.445.461.164)	(1.614.086.637)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.082.534.360	1.409.284.856
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.930.877.574)	(25.178.095.235)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.455.533.515	1.199.621.136
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(637.890.908)	(2.743.072.273)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		55.000.000	720.000.000
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(138.620.000.000)	(110.600.000.000)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		136.000.000.000	116.100.000.000
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(400.000.000)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		937.453.141	2.195.157.045
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.265.437.767)	5.272.084.772
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay			
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(5.895.658.106)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(5.895.658.106)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.190.095.748	576.047.802
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.494.259.740	3.918.211.938
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		13.684.355.488	4.494.259.740



Nguyễn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Trương Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lập
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn, số đăng ký kinh doanh 0310346174 đăng ký lần đầu ngày 30/09/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 40.500.000.000 đồng tương ứng 4.050.000 cổ phần.

Danh sách cổ đông sáng lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh :

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền (nghìn đồng)	Tỷ lệ góp vốn (%)
1	Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	2.082.800	20.828.000.000	51,43
2	Công ty CP VIKT NN Cần Thơ	202.500	2.025.000.000	5,00
3	Công ty CP Vật tư Nông Sản	202.500	2.025.000.000	5,00
4	Trương Thu Hà	5.300	53.000.000	0,13
5	Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ CSG	99.100	609.600.000	1,51
6	511 Cổ đông khác	1.495.940	14.959.400.000	36,94
	Tổng cộng	4.050.000	40.500.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : Số 1B Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 02 tháng 12 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa.
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ logistics.
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)
- Đại lý, môi giới, đấu giá. (chi tiết đại lý)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Trừ kinh doanh dầu mỏ hóa long LPG tại trụ sở). Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)
- Hoàn thiện công trình xây dựng

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/ QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009 / QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).
- Dịch vụ liên quan đến in
- Xây dựng nhà các loại
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: bán lẻ thịt, thủy sản, rau, quả; đường sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/ QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009 / QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh).
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ điện tại trụ sở).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động chi tiết: Nhà hàng
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, dịch vụ vệ sinh tàu biển.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công)
- Quảng cáo
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản, chứng khoán), môi giới bản quyền
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa phân vào đầu
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận

Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ thiết kế công trình)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2013	01/01/2013
1 . Tiền		
Tiền mặt	125.001.630	220.801.052
Tiền gửi ngân hàng	13.559.353.858	4.273.458.688
Cộng	13.684.355.488	4.494.259.740
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	12.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	10.000.000.000
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khách hàng (*)	8.589.200.243	10.011.676.149
Trả trước cho người bán (**)	267.072.000	267.072.000
Phải thu khác	255.929.549	174.685.262
Cộng	9.112.201.792	10.453.433.411
(*) Số dư phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2013 bao gồm		8.589.200.243
- Công ty TNHH DV VT Đóng gói Sài Gòn		132.116.600
- Công ty TNHH MTV Phương Thủy		64.482.400
- Cảng Tân Thuận		2.753.358.410
- Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Lương thực Miền Nam		171.977.520
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải Biển Quốc tế		119.792.000
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Sài Gòn Việt Nam		19.800.000
- CN Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn - XN Lai dắt Tàu Biển		7.700.000
- Công ty CP Logistics Tân Thuận Phong		10.202.002
- Công ty CP Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước		12.222.222
- Công ty TNHH Bột mỳ Đại Phong		457.464.315
- Công ty CP Hàng Hải Phú Hải		12.480.000
- Công ty TNHH MTV Khai thác và DV Hàng hải An Phú		839.605.800
- Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn		207.476.314
- Cảng Tân Thuận 2		554.696.395
- Cảng Nhà Rộng - Khánh Hội		3.225.826.265
(**) Số dư trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2013 bao gồm		267.072.000
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm		267.072.000
4 . Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	185.356.416	258.840.404
Công cụ, dụng cụ	204.513.208	249.113.491
Hàng hóa	32.544.887	23.284.990
Cộng giá gốc hàng tồn kho	422.414.511	531.238.885
5 . Tài sản ngắn hạn khác		
Ký quỹ ngắn hạn	18.000.000	18.000.000
Tạm ứng CBCNV	117.240.000	-
Cộng	135.240.000	18.000.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	ĐVT: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	4.142.100.193	6.081.158.958	39.437.069.209	907.441.996	50.567.770.356
- Mua trong năm		158.735.000	764.890.908		923.625.908
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
- Thanh lý			(1.118.038.636)		(1.118.038.636)
- Giảm khác		(678.401.291)	(194.080.248)	(423.496.220)	(1.295.977.759)
Tại ngày 31/12/2013	4.142.100.193	5.561.492.667	38.889.841.233	483.945.776	49.077.379.869
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	1.890.035.021	2.858.283.636	25.196.456.075	338.706.788	30.283.481.520
- Khấu hao trong năm	218.782.116	399.502.780	2.970.269.771	80.602.624	3.669.157.291
- Bàn giao CPH					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
- Thanh lý			(1.005.063.772)		(1.005.063.772)
- Giảm khác	-	(394.011.182)	(138.111.589)	(152.700.333)	(684.823.104)
Tại ngày 31/12/2013	2.108.817.137	2.863.775.234	27.023.550.485	266.609.079	32.262.751.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	2.252.065.172	3.222.875.322	14.240.613.134	568.735.208	20.284.288.836
Tại ngày 31/12/2013	2.033.283.056	2.697.717.433	11.866.290.748	217.336.697	16.814.627.934

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
- Chi phí khảo sát phần mềm	20.000.000	20.000.000
Cộng	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>

8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Đầu tư vào Công ty con		
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
- Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong (*)	400.000.000	400.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.620.000.000	5.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty CP Cảng Quy Nhơn (50.000 CP) (**)	620.000.000	
- Cho Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn vay	5.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	<u>6.020.000.000</u>	<u>5.400.000.000</u>

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311960563 đăng ký lần đầu ngày 10/09/2012 của Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong thì Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn chiếm 40% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 5 tỷ đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2012 công ty mới chuyển góp vốn là 400 triệu VND.

(**) Theo Nghị quyết số 251/NQ-HĐQT ngày 04/09/2013 của Hội đồng Quản trị về việc mua 50.000 cổ phần phát hành lần đầu của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dần	806.203.741	308.780.958
Chi phí khác	45.000.000	
Chi phí bảo hiểm	181.491.974	10.658.511
Cộng	<u>1.032.695.715</u>	<u>319.439.469</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10 . Phải trả người bán

	31/12/2013	01/01/2013
Phải trả người bán (***)	1.560.497.528	940.187.272
Cộng	1.560.497.528	940.187.272
(***) Số dư phải trả cho người bán tại ngày 31/12/2013 bao gồm		
- DNTN Lê Quân		190.229.600
- Công ty CP XNK và DV Cảng Sài Gòn		252.546.506
- Công ty TNHH DV TM VT BX Phú Lộc		21.186.770
- Công ty TNHH DV VT An Phúc		257.057.260
- Cảng Tân Thuận		5.150.601
- CN Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa - Vũng Tàu		3.450.400
- Công ty TNHH MTV Thành Công Lợi		117.975.000
- Công ty TNHH DV HH Tân Vĩnh Lộc		124.689.400
- Công ty TNHH SX TM Cơ Khí Quang Khôi		6.985.000
- Cảng Tân Thuận 2		155.621
- Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội		23.212.970
- Công ty TNHH MTV TM DV Hữu Hóa		557.858.400
Cộng		1.560.497.528

11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	629.938.653	760.074.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp	298.473.878	321.199.025
Thuế thu nhập cá nhân	14.657.098	49.263.096
Cộng	943.069.629	1.130.536.212

12 . Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
Trích trước chi phí kiểm toán	60.000.000	50.000.000
Chi phí vận chuyển đồ rác tàu	17.436.364	
Chi phí cầu bờ	27.144.000	
Trích trước chi phí thuê xe gạt		162.042.000
Cộng	104.580.364	212.042.000

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	155.994.740	504.901.119
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.946.516.909	1.714.334.560
Cộng	3.102.511.649	2.219.235.679

14 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2012	40.500.000.000		146.235.926	349.333.089	3.892.568.707
- Tăng vốn năm trước			121.391.515	161.855.353	-
- Lãi trong năm trước	-		-		4.046.383.817
- Phân phối lợi nhuận	-		-		(7.127.500.000)
- Giảm khác			-		(748.581.007)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Năm nay					
Tại ngày 01/01/2013	40.500.000.000	-	267.627.441	511.188.442	62.871.517
- Tăng vốn năm nay		(609.600.000)	124.908.940	166.545.253	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.163.631.330
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	(853.544.423)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(3.160.720.000)
- Giảm khác	-	-	(32.869.844)	-	
Tại ngày 31/12/2013	40.500.000.000	(609.600.000)	359.666.537	677.733.695	212.238.424

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2013	
	VND	%
Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	20.828.000.000	51,43
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	2.025.000.000	5,00
Công ty CP Vật tư Nông Sản	2.025.000.000	5,00
Trương Thu Hà	53.000.000	0,13
Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ CSG	609.600.000	1,51
Các cổ đông khác (511 cổ đông)	14.959.400.000	36,94
Cộng	40.500.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	
Vốn góp đầu kỳ	40.500.000.000
Vốn góp cuối kỳ	40.500.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.050.000	4.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.950.900	4.050.000
- Cổ phiếu quỹ	99.100	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	677.733.695	511.188.442
Quỹ dự phòng tài chính	359.666.537	267.627.441
Cộng	1.037.400.232	778.815.883

Tại ngày 31/12/2013, Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành, thường Hội đồng quản trị với tỷ lệ lần lượt là 3%, 4%, 10% và 3,5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

15 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.218.803.245	113.299.514.038
Cộng	104.218.803.245	113.299.514.038

16 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.218.803.245	113.299.514.038
Cộng	104.218.803.245	113.299.514.038

17 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ cung cấp	85.257.235.979	96.404.427.844
Cộng	85.257.235.979	96.404.427.844

18 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.648.477.191	2.652.073.712
Cổ tức được chia	80.000.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		55.500.000
Cộng	1.728.477.191	2.707.573.712

19 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tài chính khác		53.700.000
Cộng	-	53.700.000

20 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	340.909.091	704.545.455
Nhập vớ bao dư	1.710.000	2.406.250
Thu nhập khác	14.291.822	97.229.981
Cộng	356.910.913	804.181.686

21 . Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại thanh lý tài sản	112.974.864	666.359.140
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	27.655.595	16.000.000
Chi phí khác	42.303.941	48.625.600
Cộng	182.934.400	730.984.740

22 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay
Lợi nhuận trước thuế	5.586.367.347
Các khoản điều chỉnh tăng giảm (+/-)	104.576.720
- Chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN	28.576.720
- Chi phụ cấp hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	156.000.000
- Cổ tức nhận được từ công ty liên kết	80.000.000
Thu nhập tính thuế	5.690.944.067
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông 25%	1.422.736.017
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	1.422.736.017

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.163.631.330
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.163.631.330
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	4.031.538
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.033</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	895.280.838
Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ	Lãi hỗ trợ tài chính	608.333.336
Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội - Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	CN thuộc Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	68.112.870.365
Cảng Tân Thuận - Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	CN thuộc Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	33.412.718.262
Cảng Tân Thuận 2 - Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	CN thuộc Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	2.844.749.404
CN Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn tại Vũng Tàu	CN thuộc Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	145.228.711
Cảng Hành khách Tàu biển - Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	CN thuộc Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	71.313.942
XN Lai dắt Tàu Biển - Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	CN thuộc Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	7.700.000
Công ty CP Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con của Cảng	Dịch vụ bốc xếp	3.576.100
Công ty CP Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con của Cảng	Lãi hỗ trợ tài chính	70.888.888

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>GT phải thu/ phải trả</u>
Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội - Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	CN thuộc Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	3.202.613.295
Cảng Tân Thuận 2 - Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	CN thuộc Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	554.540.774
Cảng Tân Thuận 1 - Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	CN thuộc Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	2.748.207.809
Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ	Bốc xếp, thuê đất...	207.476.314
XN Lai dất Tàu Biển - Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	CN thuộc Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	7.700.000

320
CƠ
CH
EM
AM
1E
/X

02. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	13.684.355.488	4.494.259.740	13.684.355.488	4.494.259.740
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Trong đó:</i>	18.020.000.000	15.400.000.000	18.020.000.000	15.400.000.000
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	6.020.000.000	5.400.000.000	6.020.000.000	5.400.000.000
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	12.000.000.000	10.000.000.000	12.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	8.589.200.243	10.011.676.149	8.589.200.243	10.011.676.149
Các khoản phải thu khác	255.929.549	174.685.262	255.929.549	174.685.262
Cộng	40.549.485.280	30.080.621.151	40.549.485.280	30.080.621.151
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
Phải trả cho người bán	1.560.497.528	940.187.272	1.560.497.528	940.187.272
Phải trả cho người lao động	11.362.587.408	4.486.291.668	11.362.587.408	4.486.291.668
Chi phí phải trả	104.580.364	212.042.000	104.580.364	212.042.000
Các khoản phải trả khác	3.102.511.649	2.219.235.679	3.102.511.649	2.219.235.679
Cộng	16.130.176.949	7.857.756.619	16.130.176.949	7.857.756.619

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2012. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ		-		-
Phải trả cho người bán	940.187.272	-	-	940.187.272
Phải trả người lao động	4.486.291.668	-	-	4.486.291.668
Chi phí phải trả	212.042.000	-	-	212.042.000
Các khoản phải trả khác	2.219.235.679	-	-	2.219.235.679
Cộng	7.857.756.619	-	-	7.857.756.619

Y. C. T.
T. H. A. N.
N. V. A.
I. G. I. A.
I. M.
T. P. H.

Số cuối năm				
Vay và nợ			-	
Phải trả cho người bán	1.560.497.528	-	-	1.560.497.528
Phải trả người lao động	11.362.587.408	-	-	11.362.587.408
Chi phí phải trả	104.580.364	-	-	104.580.364
Các khoản phải trả khác	3.102.511.649	-	-	3.102.511.649
Cộng	16.130.176.949	-	-	16.130.176.949

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.


Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.


08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.



Nguyễn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2014


Trương Thu Hà
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Lập
Người lập biểu